

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		865,550,576,492	769,648,479,293
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	51,632,795,483	106,301,521,957
1. Tiền	111		41,632,795,483	46,301,521,957
2. Các khoản tương đương tiền	112		10,000,000,000	60,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	330,000,000,000	180,000,000,000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		330,000,000,000	180,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		286,265,063,561	313,314,013,286
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	235,445,099,050	307,349,005,155
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	46,503,578,061	2,106,971,820
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.05	4,316,386,450	3,858,036,311
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	196,633,981,772	169,294,659,357
1. Hàng tồn kho	141		196,633,981,772	169,294,659,357
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		1,018,735,676	738,284,693
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.07	1,018,735,676	738,284,693
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		471,191,469,109	531,924,055,332
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Vốn kinh doanh ở đơn vị phụ thuộc	213			
II. Tài sản cố định	220		308,259,040,537	359,885,935,753
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	308,259,040,537	359,885,935,753
- Nguyên giá	222		1,431,045,065,937	1,416,295,710,461
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1,122,786,025,400)	(1,056,409,774,708)
III. Tài sản dở dang dài hạn	250	V.09	146,656,232,094	155,082,925,064
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		146,656,232,094	155,082,925,064
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	260	V.10	15,400,000,000	15,400,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	261		5,400,000,000	5,400,000,000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265		10,000,000,000	10,000,000,000
V. Tài sản dài hạn khác	270		876,196,478	1,555,194,515
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.07	876,196,478	1,555,194,515
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		1,336,742,045,601	1,301,572,534,625

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

(Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			30/06/2026	01/01/2026
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		496,440,950,840	464,316,895,809
I. Nợ ngắn hạn	310		495,160,950,840	463,036,895,809
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	106,658,996,101	139,781,405,387
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	119,337,450	360,372,790
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		208,014,650	
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.13	15,987,865,762	22,518,756,631
5. Phải trả người lao động	315		132,016,120,113	104,930,277,256
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.14	2,288,072,979	1,394,026,385
7. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.15	8,157,605,790	7,548,798,547
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.16	187,383,045,197	105,692,666,657
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	V.17		44,394,955,646
10. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		42,341,892,798	36,415,636,510
II. Nợ dài hạn	330		1,280,000,000	1,280,000,000
1. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
2. Phải trả dài hạn khác	338	V.15	1,280,000,000	1,280,000,000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.16		
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		840,301,094,761	837,255,638,816
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	840,301,094,761	837,255,638,816
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		270,000,000,000	270,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		270,000,000,000	270,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2,054,360,736	2,054,360,736
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		504,921,774,293	443,419,088,999
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		63,324,959,732	121,782,189,081
- Lợi nhuận sau thuế chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- Lợi nhuận sau thuế chưa PP kỳ này	421b		63,324,959,732	121,782,189,081
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1,336,742,045,601	1,301,572,534,625

Người lập biểu

Đặng Thị Thùy Trang

Kế toán trưởng

Tạ Thị Tuyết Nga

Hà Nội, ngày 21 tháng 07 năm 2026

Tổng giám đốc



Lê Duy Toàn

Mẫu số 02B-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
QUÝ 2 VÀ LŨY KẾ 6 THÁNG NĂM 2026

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2-2026	Quý 2-2025	Lũy kế 2026	Lũy kế 2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	459,998,446,528	391,076,576,785	879,810,856,163	762,479,000,103
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	236,444,295	208,276,739	431,482,931	319,772,775
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	459,762,002,233	390,868,300,046	879,379,373,232	762,159,227,328
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	362,024,363,061	310,745,522,054	699,407,472,102	610,492,581,636
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		97,737,639,172	80,122,777,992	179,971,901,130	151,666,645,692
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.5	4,347,702,259	839,992,516	7,454,034,023	2,461,420,830
7. Chi phí tài chính	23	VI.6	2,589,242,336	365,308,111	3,528,272,565	765,402,488
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24		2,589,242,336	356,615,611	3,490,408,799	744,568,427
8. Phần lãi lỗ trong CT liên doanh, liên kết						
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7	15,250,018,764	9,855,302,000	29,407,068,764	20,879,544,063
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	44,627,169,264	37,152,422,238	80,218,450,856	67,632,985,184
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		39,618,911,067	33,589,738,159	74,272,142,968	64,850,134,787
12. Thu nhập khác	31		72,942,581	83,853,209	468,366,499	153,049,457
13. Chi phí khác	32			33,927,919	33,636,826	33,927,919
14. Lợi nhuận khác	40		72,942,581	49,925,290	434,729,673	119,121,538
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		39,691,853,648	33,639,663,449	74,706,872,641	64,969,256,325
Lợi nhuận công ty con chuyển về			900,000,000	800,000,000	2,643,006,649	1,829,878,007
Tổng lợi nhuận chịu thuế			38,791,853,648	32,839,663,449	72,063,865,992	63,139,378,318
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	5,955,350,221	4,225,442,689	11,327,750,674	8,885,385,662
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		33,736,503,427	29,414,220,760	63,379,121,967	56,083,870,663
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1,249.5	1,089.4	2,347.4	2,077.2

Người lập biểu

Đặng Thị Thùy Trang

Kế toán trưởng

Tạ Thị Tuyết Nga



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP
(Theo phương pháp gián tiếp)
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

CHỈ TIÊU	Mã số	6 tháng - 2026	6 tháng - 2025
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	74,706,872,641	64,969,256,325
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	02	67,420,703,139	45,640,271,583
- Các khoản dự phòng	03	(44,394,955,646)	(29,789,880,545)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(4,525,399,464)	(2,459,829,010)
- Chi phí lãi vay	06	3,490,408,799	744,568,427
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	96,697,629,469	79,104,386,780
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	66,758,357,206	42,165,142,473
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(27,079,220,445)	37,112,514,891
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(45,050,988,278)	(82,095,621,732)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	671,400,954	1,926,226,926
- Chi phí đi vay đã trả	14	(3,251,231,705)	(228,617,070)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(17,766,396,294)	(14,898,773,791)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(169,032,025)	(37,500,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	70,810,518,882	63,047,758,477
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(7,707,442,852)	(53,597,228,993)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	181,818,181	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(150,000,000,000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		20,000,000,000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4,346,736,375	3,660,376,910
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(153,178,888,296)	(29,936,852,083)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		1,333,577,369
2. Tiền thu từ đi vay	33	248,203,381,956	143,490,204,187
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(166,513,003,416)	(125,546,150,988)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(53,990,735,600)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	27,699,642,940	19,277,630,568
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(54,668,726,474)	52,388,536,962
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	106,301,521,957	135,353,647,914
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	51,632,795,483	187,742,184,876

Người lập biểu

Đặng Thị Thủy Trang

Kế toán trưởng

Tạ Thị Tuyết Nga



Hà Nội, ngày 21 tháng 07 năm 2026
Tổng giám đốc

Lê Duy Toàn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

QUÝ 2 VÀ NĂM 2026

(Các ghi chú này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn :

Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp là Công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 686/QĐ/BNN - TCCB ngày 22/03/2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103004779 ngày 02/07/2004 sửa đổi lần 2 ngày 29/05/2008 của Sở Kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội, sửa đổi lần 3 ngày 23/11/2012 chuyển mã số doanh nghiệp thành 0101508664, sửa đổi lần 4 ngày 18/08/2014 thay đổi vốn điều lệ thành 108.000.000.000 đồng, sửa đổi lần 5 ngày 06/09/2016, sửa đổi lần 6 ngày 14/09/2016, sửa đổi lần 7 ngày 01/12/2016 sáp nhập công ty con – Công ty TNHH bao bì APP về công ty mẹ, sửa đổi lần 8 ngày 01/11/2018 thay đổi vốn điều lệ thành: 172.800.000.000 đồng, sửa đổi lần 9 ngày 11/01/2019 thay đổi vốn điều lệ thành: 180.000.000.000 đồng, sửa đổi lần 10 ngày 25/02/2020 thay đổi chức danh người đại diện theo pháp luật, sửa đổi lần 11 ngày 04/10/2024 thay đổi giấy tờ pháp lý của người đại diện theo pháp luật, sửa đổi lần 12 ngày 14/10/2025 cập nhật địa giới hành chính mới và thay đổi số vốn điều lệ thành: 270.000.000.000 đồng

Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp có trụ sở chính tại số 72 Đường Trường Chinh, phường Kim Liên, Thành phố Hà Nội.

Hiện tại Công ty có 2 địa điểm sản xuất kinh doanh:

- Địa điểm 1: Lô 3, CN 3, Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, xã Ngọc Hồi, Hà Nội
- Địa điểm 2: Đường C1, KCN Phố Nối A, xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên (Mã số 00001 do sở KHĐT tỉnh Hưng Yên cấp ngày 02/07/2019).

Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp là Công ty cổ phần do các cổ đông góp vốn và hoạt động theo Luật doanh nghiệp Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

- In ấn: In bản đồ, sách báo, văn phòng phẩm, tem nhãn bao bì và các tài liệu phục vụ cho mọi ngành kinh tế
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư thiết bị ngành in và các dịch vụ liên quan đến ngành in, văn phòng phẩm
- Thiết kế tạo mẫu in, dịch vụ quảng cáo thương mại
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng ăn uống (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường)
- Kinh doanh bất động sản và văn phòng cho thuê

- Kinh doanh, xuất nhập khẩu sắt thép, kim loại màu, thiết bị điện, điện tử, điện lạnh và linh kiện kèm theo; hàng nông sản, nhựa và các sản phẩm từ nhựa
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa

4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của công ty là 12 tháng

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính tổng hợp

Trong kỳ kế toán, hoạt động của Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến BCTC. Hoạt động của công ty vẫn diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Công ty có đầu tư 100% vốn vào công ty con:
Công ty TNHH công nghệ chống giả DAC; vốn đầu tư 5.400.000.000 đồng (năm tỷ bốn trăm triệu đồng)
- Công ty có 1 chi nhánh hạch toán phụ thuộc được thành lập ngày 17/06/2015 tại địa điểm: Đường C1, KCN Phố Nối A, xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong tiền tệ kế toán : đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025, có hiệu lực từ 01/01/2026 của Bộ Tài chính

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng kế toán trên máy vi tính theo hình thức Chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Sản phẩm tồn kho ngày 30/06/2026 được xác định theo tỷ lệ giá vốn trên doanh thu trong kỳ.

Sản phẩm dở dang tại ngày 30/06/2026 được kiểm kê thực tế tại từng bộ phận và xác định giá trị bằng giá trị thực tế của các sản phẩm hoàn thành tương ứng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng và phù hợp với Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009. Thông tư 45/2013 ngày 25/04/2013.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm :

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn ;
- Chi phí trả trước dài hạn khác.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch. Chi phí phải trả phát sinh trong năm là chi phí lãi vay chưa trả và chi phí phải trả khác.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thực hiện theo quy định của Tổng Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		Đơn vị tính: đồng	
		30/06/2026	01/01/2026
1 . Tiền và các khoản tương đương tiền			
Tiền mặt tại quỹ		132,336,368	656,708,510
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		41,500,459,115	45,644,813,447
Các khoản tương đương tiền		10,000,000,000	60,000,000,000
Cộng		51,632,795,483	106,301,521,957
2 . Đầu tư tài chính ngắn hạn			
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
		30/06/2026	01/01/2026
		Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng		330,000,000,000	330,000,000,000
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam - chi nhánh Hà Nội - PGD Quận Linh Lang		330,000,000,000	330,000,000,000
Cộng		330,000,000,000	330,000,000,000
(*) Các hợp đồng tiền gửi của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam - chi nhánh Hà Nội - PGD Quận Linh Lang, kỳ hạn 3 tháng - lãi suất là: 4.75% và kỳ hạn 6 tháng - lãi suất là: 4.3%, 4.9%, 7.2%/năm			
3 . Phải thu khách hàng ngắn hạn			
		30/06/2026	01/01/2026
a) Phải thu khách hàng		235,445,099,050	307,349,005,155
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		0	0
- Công ty TNHH Công nghệ chống giả DAC			
Cộng		235,445,099,050	307,349,005,155
4 . Trả trước người bán ngắn hạn			
		30/06/2026	01/01/2026
a) Trả trước cho người bán		46,503,578,061	2,106,971,820
- KOENIG & BAUER SHEETFED AG & Co.KG		20,508,488,148	
- Zhejiang zenbo intelligent machinery co., ltd		6,113,313,600	
- Film & Foils International PTE, LTD		5,432,913,015	
- Zhejiang zenbo intelligent machinery co., ltd		3,029,328,000	
- Eterna Machinery Hong Kong Limited		2,585,245,200	
Công ty cổ phần An Thành BICSOL			1,028,632,320
- Công ty TNHH SX TM DV Linh Việt			434,805,000
- P and M Korea CORP			312,938,062
- Trả trước cho người bán khác		8,834,290,098	330,596,438
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan		-	-
Cộng		46,503,578,061	2,106,971,820
5 . Phải thu khác			
		30/06/2026	01/01/2026
		Giá trị	Dự phòng
Phải thu ngắn hạn khác		4,316,386,450	-
Phải thu khác		4,115,618,615	-
+ Phải thu khác		4,115,618,615	-
Tạm ứng		200,100,960	-
Phải trả, phải nộp khác		666,875	-
Cộng		4,316,386,450	3,858,036,311

6 . Hàng tồn kho

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	159,981,419,941	-	117,876,933,209	-
Công cụ, dụng cụ	2,386,289,434	-	1,440,455,140	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	10,016,479,860	-	19,326,016,437	-
Sản phẩm	16,701,835,901	-	22,778,974,140	-
Hàng hóa	7,547,956,634	-	7,872,280,431	-
Cộng	196,633,981,770	-	169,294,659,357	-

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm 30/06/2026: 0 đồng;

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm 30/06/2026: 0 đồng;

7 . Chi phí trả trước

	30/06/2026	01/01/2026
a, Ngắn hạn	1,018,735,676	738,284,693
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1,018,735,676	738,284,693
b, Dài hạn	876,196,478	1,555,194,515
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	876,196,478	1,555,194,515
Cộng	1,894,932,154	2,293,479,208

8 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu kỳ	411,776,469,520	974,738,486,283	20,175,904,214	9,604,850,444	1,416,295,710,461
Số tăng trong kỳ		474,444,000	6,295,665,909	9,057,334,840	15,827,444,749
Số giảm trong kỳ	-	-	1,078,089,273	-	1,078,089,273
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>			1,078,089,273		1,078,089,273
<i>Giảm khác</i>				-	-
Số dư cuối kỳ	411,776,469,520	975,212,930,283	25,393,480,850	18,662,185,284	1,431,045,065,937
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	296,206,060,878	737,402,244,321	17,437,220,861	5,364,248,648	1,056,409,774,708
Số tăng trong kỳ	23,115,031,688	42,013,843,003	1,105,495,607	1,186,332,841	67,420,703,139
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	23,115,031,688	42,013,843,003	1,105,495,607	1,186,332,841	67,420,703,139
Số giảm trong kỳ	-	-	1,044,452,447	0	1,044,452,447
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	1,044,452,447	-	1,044,452,447
Số dư cuối kỳ	319,321,092,566	779,416,087,324	17,498,264,021	6,550,581,489	1,122,786,025,400
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	115,570,408,642	237,336,241,962	2,738,683,353	4,240,601,796	359,885,935,753
Tại ngày cuối kỳ	92,455,376,954	195,796,842,959	7,895,216,829	12,111,603,795	308,259,040,537

9 . Tài sản dở dang dài hạn

	30/06/2026	01/01/2026
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	146,656,232,094	155,082,925,064
- <i>ĐA tại khu công nghiệp Phố Nối</i>	146,270,698,211	146,706,765,804
- <i>Đầu tư mua sắm tài sản cố định</i>	385,533,883	8,376,159,260
Cộng	146,656,232,094	155,082,925,064

10 . Đầu tư tài chính dài hạn			30/06/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)			Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)
a, Đầu tư vào Công ty con	5,400,000,000	-	5,400,000,000			5,400,000,000	-	5,400,000,000
+ Công ty TNHH Công nghệ Chống giả DAC	5,400,000,000	-	5,400,000,000			5,400,000,000	-	5,400,000,000
b, Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			30/06/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ				Giá gốc	Giá trị ghi sổ	
+ Trái phiếu tại ngân hàng Agribank Hà Nội	10,000,000,000	10,000,000,000				10,000,000,000	10,000,000,000	
Cộng	10,000,000,000	10,000,000,000				10,000,000,000	10,000,000,000	
11 . Phải trả người bán ngắn hạn			30/06/2026			01/01/2026		
a) Phải trả người bán ngắn hạn			106,001,072,707			139,607,920,548		
b) Phải trả người bán là các bên liên quan			657,923,392			173,484,839		
- Công ty TNHH Công nghệ chống giả DAC			657,923,392			173,484,839		
Cộng			106,658,996,099			139,781,405,387		
12 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn			30/06/2026			01/01/2026		
Người mua trả tiền trước ngắn hạn			119,337,450			360,372,790		
- ORIENTAL GENERAL TRADING FZE			20,837,227					
- Công ty Thương mại tư vấn và đầu tư-Tổng công ty Mía đường I-			16,917,690					
- Công ty cổ phần truyền thông V3D						111,000,000		
- Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ và Sản xuất An Bảo Nam						86,994,000		
- Công ty TNHH Sản xuất và Xuất nhập khẩu Hải Hà						51,840,000		
- Công ty cổ phần kem Tràng Tiền						33,048,000		
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác			81,582,533			77,490,790		
Cộng			119,337,450			360,372,790		
13 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước			01/01/2026		Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp/được bù trừ trong kỳ	30/06/2026	
Thuế giá trị gia tăng	1,256,817,240	81,663,454,570	77,991,649,044		4,928,622,766			
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu		79,068,355	79,068,355		-			
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	16,467,522,863	13,057,258,442	19,644,832,335		9,879,948,970			
Thuế thu nhập cá nhân	611,616,430	19,040,189,874	18,966,790,414		685,015,890			
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	-	1,498,702,576	1,004,424,440		494,278,136			
Các loại thuế khác	4,182,800,098	640,470,000	4,823,270,098		-			
Cộng	22,518,756,631	115,979,143,817	122,510,034,686		15,987,865,762			
14 . Chi phí phải trả			30/06/2026		01/01/2026			
Trích trước chi phí lãi vay			-		18,104,031			
Chi phí khác			2,288,072,979		1,375,922,354			
Cộng			2,288,072,979		1,394,026,385			

15 . Phải trả ngắn hạn khác		30/06/2026	01/01/2026	
a, Phải trả ngắn hạn khác		8,157,605,790	7,548,798,547	
- Kinh phí công đoàn		2,086,388,673	1,457,003,033	
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp		1,119,680,302	1,157,292,126	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác:		4,951,536,815	4,934,503,388	
- Phải thu khác dư Có 1388			-	
b, Phải trả dài hạn khác		1,280,000,000	1,280,000,000	
- Nhận ký cược ký quỹ		1,280,000,000	1,280,000,000	
Cộng		9,437,605,790	8,828,798,547	

16 .	Vay và nợ thuê tài chính	30/06/2026	Tăng trong năm	Giảm trong năm	01/01/2026
16.1	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	187,383,045,197	248,203,381,956	166,513,003,416	105,692,666,657
a,	Vay ngắn hạn	187,383,045,197	248,203,381,956	166,513,003,416	105,692,666,657
	Ngân hàng NN và PT				
	Nông thôn CN Hà Nội (1)	166,783,045,197	243,753,381,956	166,418,003,416	89,447,666,657
	Vay cán bộ nhân viên (2)	15,200,000,000	4,450,000,000	95,000,000	10,845,000,000
	Vay Công ty TNHH CN Chống giả DAC (3)	5,400,000,000			5,400,000,000
16.2	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	-	-	-	-
a,	Vay dài hạn	-			
	Ngân hàng NN và PT				
	Nông thôn CN Hà Nội (4)	-			
16.3	Số có khả năng trả nợ	187,383,045,197			105,692,666,657
a,	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	187,383,045,197	-	-	105,692,666,657
b,	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	-	-	-	-

17 .	Dự phòng phải trả	30/06/2026	01/01/2026
a,	Ngắn hạn		
	Quỹ lương dự phòng		44,394,955,646
	Cộng	0	44,394,955,646

18 . Vốn chủ sở hữu

18.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa PP	Tổng cộng
Số dư 01/01/2026	270,000,000,000	2,054,360,736	-	443,419,088,999	121,782,189,081	837,255,638,816
Tăng vốn trong năm	-	-		61,502,685,294	63,528,050,240	125,030,735,534
Lãi trong năm	-	-		-	63,379,121,966	63,379,121,966
Trích các quỹ	-	-		61,502,685,294	-	61,502,685,294
Tăng khác	-	-		-	148,928,274	148,928,274
Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	(121,985,279,589)	(121,985,279,589)
Chia cổ tức	-	-		-	(54,000,000,000)	(54,000,000,000)
Phân phối các quỹ	-	-		-	(67,589,941,582)	(67,589,941,582)
Giảm khác	-	-		-	(395,338,007)	(395,338,007)
Số dư 30/06/2026	270,000,000,000	2,054,360,736	-	504,921,774,293	63,324,959,732	840,301,094,761

18.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	30/06/2026	01/01/2026
Vốn góp của Nhà nước	-	-
Vốn góp của các cổ đông khác	270,000,000,000	270,000,000,000
Cộng	270,000,000,000	270,000,000,000
18.3. Các giao dịch về vốn với các Chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận	30/06/2026	01/01/2026
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	270,000,000,000	270,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	270,000,000,000	270,000,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
18.4. Cổ phiếu	30/06/2026	01/01/2026
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	27,000,000	27,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra ngoài công chúng	27,000,000	27,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	27,000,000	27,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	27,000,000	27,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	27,000,000	27,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10,000	10,000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

VI.1 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2

	Quý 2 - năm 2026	Đơn vị tính: Đồng Quý 2 - năm 2025
1 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán thành phẩm	439,724,500,425	372,385,821,188
- Doanh thu bán hàng hóa, vật tư	8,859,334,663	7,550,153,776
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	11,414,611,440	11,140,601,821
Cộng	459,998,446,528	391,076,576,785
2 . Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý 2 - năm 2026	Quý 2 - năm 2025
Hàng bán bị trả lại	6,396,000	206,099,869
Chiết khấu thương mại	230,048,295	2,176,870
Cộng	236,444,295	208,276,739
3 . Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 2 - năm 2026	Quý 2 - năm 2025
- Doanh thu thuần bán thành phẩm	439,488,056,130	372,177,544,449
- Doanh thu thuần bán hàng hóa, vật tư	8,859,334,663	7,550,153,776
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	11,414,611,440	11,140,601,821
Cộng	459,762,002,233	390,868,300,046

4 . Giá vốn hàng bán		Quý 2 - năm 2026	Quý 2 - năm 2025
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		351,141,873,351	296,617,690,435
- Giá vốn của hàng hóa, vật tư đã bán và cung cấp dịch vụ		10,882,489,710	14,127,831,619
Cộng		362,024,363,061	310,745,522,054
5 . Doanh thu hoạt động tài chính		Quý 2 - năm 2026	Quý 2 - năm 2025
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		3,447,397,270	38,561,600
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		900,000,000	800,000,000
- Lãi chênh lệch tỷ giá		304,989	1,430,916
Cộng		4,347,702,259	839,992,516
6 . Chi phí tài chính		Quý 2 - năm 2026	Quý 2 - năm 2025
- Lãi tiền vay		2,589,242,336	356,615,611
- Lỗ chênh lệch tỷ giá			8,692,500
Cộng		2,589,242,336	365,308,111
7 . Thu nhập khác		Quý 2 - năm 2026	Quý 2 - năm 2025
- Thanh lý nhượng bán TSCĐ		0	0
Trong đó:			
+ Thu thanh lý nhượng bán TS			
+ Giá trị còn lại của TS			
- Thu nhập khác		72,942,581	83,853,209
Cộng		72,942,581	83,853,209
8 . Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		Quý 2 - năm 2026	Quý 2 - năm 2025
Các khoản chi phí bán hàng			
- Chi phí nhân viên quản lý		7,801,972,362	4,468,149,554
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		4,261,228,924	3,094,587,075
- Chi phí khấu hao TSCĐ		2,109,178,578	2,277,115,371
- Chi phí bán hàng khác		1,077,638,900	15,450,000
Cộng		15,250,018,764	9,855,302,000
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp			
- Chi phí nhân viên quản lý		25,370,214,334	19,230,014,086
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		14,850,306,165	14,072,991,449
- Chi phí khấu hao TSCĐ		1,327,056,261	1,010,085,932
- Chi phí bằng tiền khác		3,079,592,504	2,839,330,771
Cộng		44,627,169,264	37,152,422,238

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý 2 - năm 2026	Quý 2 - năm 2025
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	228,464,386,850	225,312,786,143
- Chi phí nhân công	100,318,364,532	65,466,813,303
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	39,642,062,568	22,353,555,306
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	49,360,128,031	41,833,450,219
- Chi phí bằng tiền khác	4,116,609,108	2,786,641,321
Cộng	421,901,551,089	357,753,246,292
9 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 2 - năm 2026	Quý 2 - năm 2025
a. Lợi nhuận trước thuế	39,691,853,648	33,639,663,449
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế	(900,000,000)	(800,000,000)
- Các khoản điều chỉnh tăng		
- Các khoản điều chỉnh giảm	900,000,000	800,000,000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	<i>900,000,000</i>	<i>800,000,000</i>
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a)+(b)	38,791,853,648	32,839,663,449
d. Thuế TNDN = {(c)* thuế suất thuế TNDN}	7,758,370,730	6,567,932,690
- Thuế TNDN được miễn giảm	(1,803,020,509)	(2,342,490,000)
- Thuế TNDN phải nộp	5,955,350,221	4,225,442,690
VI.2 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH LŨY KẾ 2026		
	Đơn vị tính: Đồng	
1 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	6 tháng - 2026	6 tháng - 2025
- Doanh thu bán thành phẩm	821,528,510,046	720,945,198,750
- Doanh thu bán hàng hóa, vật tư	18,677,783,476	17,120,813,438
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	39,604,562,641	24,412,987,915
Cộng	879,810,856,163	762,479,000,103
2 . Các khoản giảm trừ doanh thu	6 tháng - 2026	6 tháng - 2025
Hàng bán bị trả lại	188,926,316	266,423,189
Chiết khấu thương mại	242,556,615	53,349,586
Cộng	431,482,931	319,772,775
3 . Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	6 tháng - 2026	6 tháng - 2025
- Doanh thu thuần bán thành phẩm	821,097,027,115	720,625,425,975
- Doanh thu thuần bán hàng hóa, vật tư	18,677,783,476	17,120,813,438
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	39,604,562,641	24,412,987,915
Cộng	879,379,373,232	762,159,227,328
4 . Giá vốn hàng bán	6 tháng - 2026	6 tháng - 2025
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	658,299,574,291	578,417,367,198
- Giá vốn của hàng hóa, vật tư đã bán và cung cấp dịch vụ	41,107,897,811	32,075,214,438
Cộng	699,407,472,102	610,492,581,636
5 . Doanh thu hoạt động tài chính	6 tháng - 2026	6 tháng - 2025
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4,806,410,685	629,951,003
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	2,643,006,649	1,829,878,007
- Lãi chênh lệch tỷ giá	4,616,689	1,591,820
Cộng	7,454,034,023	2,461,420,830

6 . Chi phí tài chính		6 tháng - 2026	6 tháng - 2025
- Lãi tiền vay		3,490,408,799	744,568,427
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		37,863,766	20,834,061
Cộng		3,528,272,565	765,402,488
7 . Thu nhập khác		6 tháng - 2026	6 tháng - 2025
- Thanh lý nhượng bán TSCĐ		181,818,181	0
Trong đó:			
+ Thu thanh lý nhượng bán TS		181,818,181	
+ Giá trị còn lại của TS			
- Thu nhập khác		286,548,318	153,049,457
Cộng		468,366,499	153,049,457
8 . Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		6 tháng - 2026	6 tháng - 2025
Các khoản chi phí bán hàng			
- Chi phí nhân viên quản lý		15,191,077,890	9,728,413,843
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		8,919,994,818	6,562,169,091
- Chi phí khấu hao TSCĐ		4,218,357,156	4,567,980,729
- Chi phí bán hàng khác		1,077,638,900	20,980,400
Cộng		29,407,068,764	20,879,544,063
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp			
- Chi phí nhân viên quản lý		48,488,565,499	37,583,776,902
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		23,681,982,900	22,368,209,127
- Chi phí khấu hao TSCĐ		2,370,976,337	1,937,727,119
- Chi phí bằng tiền khác		5,676,926,120	5,743,272,036
Cộng		80,218,450,856	67,632,985,184
Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		6 tháng - 2026	6 tháng - 2025
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		456,697,369,898	429,946,555,771
- Chi phí nhân công		190,408,784,069	144,850,018,892
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		67,420,703,139	45,640,271,583
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		87,849,756,024	72,923,240,248
- Chi phí bằng tiền khác		6,656,378,592	5,645,024,389
Cộng		809,032,991,722	699,005,110,883
9 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		6 tháng - 2026	6 tháng - 2025
a. Lợi nhuận trước thuế		74,706,872,641	64,969,256,325
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế		2,643,006,649	(1,829,878,007)
- Các khoản điều chỉnh tăng			
- Các khoản điều chỉnh giảm		(2,643,006,649)	1,829,878,007
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>			1,829,878,007
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a)+(b)		77,349,879,290	63,139,378,318
d. Thuế TNDN = ((c)*thuế suất thuế TNDN}		15,469,975,858	12,627,875,664
- Thuế TNDN được miễn giảm		(4,142,225,184)	(3,742,490,000)
- Thuế TNDN phải nộp		11,327,750,674	8,885,385,664

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

VII.1 Thông tin về các bên liên quan quý 2.2026

Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Quý 2 - năm 2026	Quý 2 - năm 2025
a, Giá trị giao dịch bán hàng phát sinh		
Công ty TNHH Công nghệ Chống giả DAC	1,985,914,041	1,881,060,363
b, Giá trị mua hàng phát sinh		
Công ty TNHH Công nghệ Chống giả DAC	2,577,710,975	3,324,457,354
c, Số dư phải trả		
Công ty TNHH Công nghệ Chống giả DAC	657,923,392	930,760,955

VII.2 Thông tin về các bên liên quan lũy kế năm 2026

Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	6 tháng - 2026	6 tháng - 2025
a, Giá trị giao dịch bán hàng phát sinh		
Công ty TNHH Công nghệ Chống giả DAC	3,586,750,327	3,690,860,913
b, Giá trị mua hàng phát sinh		
Công ty TNHH Công nghệ Chống giả DAC	4,846,942,175	5,063,224,954
c, Số dư phải trả		
Công ty TNHH Công nghệ Chống giả DAC	657,923,392	930,760,955

Người lập biểu

Đặng Thị Thùy Trang

Kế toán trưởng

Tạ Thị Tuyết Nga

